



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/01/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 130.722.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017 của Công ty là 130.722.680.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 4 công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%

Ngoài ra, ngày 19/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 38/QĐ-HĐQT về việc tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên, số vốn dự kiến góp là 12 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ của công ty này. Ngày 25/12/2017, Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên được thành lập. Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn vào công ty này.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 1.025 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Vũ Lam Sơn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Ngô Văn Tươi Thành viên
- Ông Lê Tuấn Toàn Thành viên
- Ông Trần Thanh Chương Thành viên
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Trần Đức Thạch Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Tôn Long Thành Nam Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Võ Văn Danh Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Văn Tươi Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Ngọc Hải Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đồng Văn Lập Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trần Đức Thạch Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

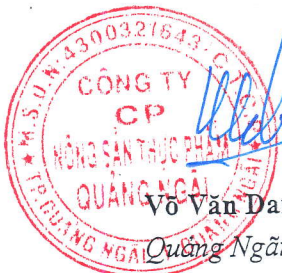
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 425/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/03/2018, từ trang 7 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 27/03/2017 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.050.332.088.677	1.062.690.025.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.934.438.352	15.969.551.480
1. Tiền	111		12.934.438.352	15.969.551.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446.709.970.449	569.127.759.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	306.045.018.086	405.731.158.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	118.672.615.347	150.262.816.189
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	522.767.123	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.878.383.681	14.668.421.750
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.756.935.580)	(1.534.636.809)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348.121.792	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	413.094.114.172	402.862.281.106
1. Hàng tồn kho	141		413.094.114.172	402.862.281.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.593.565.704	74.730.434.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	16.620.947.330	447.626.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.971.787.522	74.282.524.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	830.852	283.498
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.799.445.826	757.899.493.924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.382.252.903	492.445.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.382.252.903	492.445.400
II. Tài sản cố định	220		631.129.446.742	530.026.505.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	619.153.288.943	528.103.370.080
- Nguyên giá	222		1.248.380.958.661	1.092.389.161.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.227.669.718)	(564.285.791.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.976.157.799	1.923.135.781
- Nguyên giá	228		14.948.745.681	4.733.745.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.972.587.882)	(2.810.609.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.790.570.497	65.380.479.137
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	39.790.570.497	65.380.479.137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	146.847.128.946	141.956.102.173
1. Đầu tư vào công ty con	251		166.489.452.146	156.489.452.146
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.148.913.200)	(15.039.939.973)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.650.046.738	20.043.961.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8.650.046.738	20.043.961.353
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.879.131.534.503	1.820.589.519.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.397.064.115.440	1.441.370.683.488
I. Nợ ngắn hạn	310		1.282.741.389.795	1.318.856.722.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	64.292.460.614	29.663.897.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.450.704.380	3.263.085.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.028.827.525	3.675.901.973
4. Phải trả người lao động	314		2.913.879.600	7.227.229.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.441.123.514	7.642.218.205
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.454	72.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	1.523.319.979	22.731.349.164
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.183.288.136.153	1.232.927.140.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.788.392.576	11.653.173.377
II. Nợ dài hạn	330		114.322.725.645	122.513.960.676
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	382.008.300	382.008.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	113.940.717.345	122.131.952.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.067.419.063	379.218.836.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	482.067.419.063	379.218.836.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	130.722.680.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.722.680.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	93.084.150.620	36.534.952.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	184.635.535.708	179.808.841.732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	73.625.052.735	53.939.471.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.698.741.896	(2.840.094.481)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.926.310.839	56.779.566.469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.879.131.534.503	1.820.589.519.828

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	3.052.079.158.913	2.844.288.032.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.052.079.158.913	2.844.288.032.268
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.723.427.138.133	2.516.898.689.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>328.652.020.780</u>	<u>327.389.342.309</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.003.690.264	11.268.757.465
7. Chi phí tài chính	22	27	95.193.807.435	91.317.306.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		89.238.123.538	79.802.272.642
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	165.461.045.988	160.617.695.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	19.900.344.421	8.380.470.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>63.100.513.200</u>	<u>78.342.626.347</u>
11. Thu nhập khác	31	29	300.293.420	1.108.535.726
12. Chi phí khác	32	30	474.495.781	884.481.604
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(174.202.361)</u>	<u>224.054.122</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>62.926.310.839</u>	<u>78.566.680.469</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>62.926.310.839</u>	<u>78.566.680.469</u>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



[Signature]
Võ Văn Danh

[Signature]
Trần Đức Thạch

[Signature]
Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.926.310.839	78.566.680.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	65.103.855.849	61.565.903.670
- Các khoản dự phòng	03	10,16	5.331.271.998	11.061.922.387
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		80.138.743	66.352.734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.442.499.921)	(7.513.755.761)
- Chi phí lãi vay	06	27	89.238.123.538	79.802.272.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		210.237.201.046	223.549.376.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.811.356.334)	(266.332.748.207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.231.833.066)	12.545.897.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.844.803.685	(26.065.412.003)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.779.406.254)	(4.340.424.162)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.422.997.929)	(79.355.253.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.142.723.807)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.380.274.777)	(9.123.969.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.456.136.371	(151.265.256.905)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(80.928.436.590)	(128.892.446.080)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1.754.025.974
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(500.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	9.126.637.984	7.015.451.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.301.798.606)	(134.122.969.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23	78.336.308.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	3.591.846.682.200	3.150.754.364.736
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(3.649.701.594.281)	(2.817.235.511.886)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(54.670.823.183)	(72.377.194.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.189.427.264)	261.141.658.124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.035.089.499)	(24.246.567.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.969.551.480	40.215.960.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.629)	159.211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	12.934.438.352	15.969.551.480

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/01/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 130.722.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 130.722.680.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2017, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 4 công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%

Ngoài ra, ngày 19/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 38/QĐ-HĐQT về việc tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên, số vốn dự kiến góp là 12 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ của công ty này. Ngày 25/12/2017, Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên được thành lập. Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn vào công ty này.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	31/12/2017	Ngoại tệ	01/01/2017
Tiền mặt		3.039.648.500		3.666.566.862
Tiền gửi ngân hàng		9.894.789.852		12.302.984.618
+ VND		9.847.418.808		12.255.792.465
+ USD	2.089,62 #	47.371.044	2.077,56 #	47.192.153
Cộng		12.934.438.352		15.969.551.480

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	80.657.821.148	103.034.685.110
UBND Thành phố Quảng Ngãi	52.529.829.000	67.529.829.000
Các đối tượng khác	172.857.367.938	235.166.644.033
Cộng	306.045.018.086	405.731.158.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách-hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắc Lắc	776.872.843	11.383.817.994
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	131.126.487	867.018.906
Cộng	907.999.330	12.250.836.900

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắc Lắc	59.811.859.200	23.361.020.900
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	18.226.148.870	31.484.658.649
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	34.302.477.244	21.606.957.941
Các đối tượng khác	6.332.130.033	73.810.178.699
Cộng	118.672.615.347	150.262.816.189

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắc Lắc	59.811.859.200	23.361.020.900
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	18.226.148.870	31.484.658.649
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	34.302.477.244	21.606.957.941
Cộng	112.340.485.314	76.452.637.490

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyễn Thị Nga	522.767.123	-
Cộng	522.767.123	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	322.285.501	-	134.759.017	-
Tạm ứng	18.260.855.759	-	1.135.151.760	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.787.200	-	20.837.200	-
Tổng Công ty XD nông nghiệp Việt Nam	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	-	-	2.382.252.903	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	1.435.796.777	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh	1.857.298.037	-	-	-
Dương Đắc Lắc	-	-	-	-
Các khoản khác	976.360.407	-	995.420.870	-
Cộng	22.878.383.681	-	14.668.421.750	-

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.382.252.903	-	-	-
Cục thuế tỉnh Kon Tum	-	-	492.445.400	-
Cộng	2.382.252.903	-	492.445.400	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.371.764.880	1.199.264.880
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385.170.700	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	335.371.929
Cộng	1.756.935.580	1.534.636.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2017		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	32.277.921	2-3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	132.795.236	2-3 năm	DN đang hoạt động
Cộng	1.922.008.737	165.073.157		

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.862.185.220	-	36.853.017.620	-
Công cụ, dụng cụ	3.845.642.749	-	4.524.513.150	-
Chi phí SX, KD dở dang	31.714.682.188	-	21.071.471.548	-
Thành phẩm	341.719.116.978	-	339.102.452.898	-
Hàng hóa	952.487.037	-	1.310.825.890	-
Cộng	413.094.114.172	-	402.862.281.106	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	306.381.669
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	16.014.863.328	141.244.792
Chi phí khác	606.084.002	-
Cộng	16.620.947.330	447.626.461

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.860.858.071	3.094.737.351
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	658.918.324	12.638.006.382
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	108.309.411	150.000.000
Chi phí lắp đặt cân điện tử	-	121.623.055
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai Cầu Sông Cô	-	465.916.364
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.992.691.857	3.573.678.201
Chi phí khác	29.269.075	-
Cộng	8.650.046.738	20.043.961.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	311.570.159.016	673.301.191.875	86.274.060.229	21.243.750.811	1.092.389.161.931
Phân loại lại	11.375.716.913	41.476.368.752	(36.044.849.704)	(16.807.235.961)	-
Mua sắm trong năm	-	3.800.478.337	2.712.200.001	287.459.698	6.800.138.036
Đ/tư XDCB h/thành	30.661.339.319	116.410.170.862	2.120.148.513	-	149.191.658.694
Số cuối năm	353.607.215.248	834.988.209.826	55.061.559.039	4.723.974.548	1.248.380.958.661
Khấu hao					
Số đầu năm	186.329.282.794	336.335.961.510	30.757.142.286	10.863.405.261	564.285.791.851
Phân loại lại	4.726.065.152	274.774.028	3.786.895.546	(8.787.734.726)	-
Khấu hao trong năm	14.195.750.079	46.992.614.531	3.449.035.226	304.478.031	64.941.877.867
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	205.251.098.025	383.603.350.069	37.993.073.058	2.380.148.566	629.227.669.718
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	125.240.876.222	336.965.230.365	55.516.917.943	10.380.345.550	528.103.370.080
Số cuối năm	148.356.117.223	451.384.859.757	17.068.485.981	2.343.825.982	619.153.288.943

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 616.611.477.191 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 270.792.855.728 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày cuối kỳ.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.758.085.781	975.659.900	2.000.000.000	4.733.745.681
Mua trong năm	10.200.000.000	15.000.000	-	10.215.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	11.958.085.781	990.659.900	2.000.000.000	14.948.745.681
Khấu hao				
Số đầu năm	75.000.000	735.609.900	2.000.000.000	2.810.609.900
Khấu hao trong năm	50.065.482	111.912.500	-	161.977.982
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	125.065.482	847.522.400	2.000.000.000	2.972.587.882
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.683.085.781	240.050.000	-	1.923.135.781
Số cuối năm	11.833.020.299	143.137.500	-	11.976.157.799

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá là 1.750.000.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.953.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự án Kho Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	9.611.281.927	32.521.265.513
Dự án CDM	358.002.945	358.002.945
Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Đăk Song	-	4.175.668.038
Hệ thống cung cấp mật ri	-	3.344.266.579
Công trình bột biến tính	6.533.071.682	4.335.975.962
Lắp đặt hồ sục khí cơ sở II	-	2.460.728.673
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	8.787.600.273	4.112.280.619
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Máy phân tách ly tâm	-	1.211.899.891
Hệ thống xử lý nước thải	8.118.417.945	295.665.664
Hệ thống nhà sấy bã	1.623.506.800	-
Mua sắm tài sản cố định	645.909.091	3.410.052.367
Các dự án khác	2.198.856.867	7.240.749.919
Cộng	39.790.570.497	65.380.479.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/12/2017		01/01/2017	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		75.221.705.049	17.117.154.031	75.221.705.049	14.442.913.297
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i)	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	3.031.759.169	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i)	Đang hoạt động	51%		25.500.000.000	-	25.500.000.000	597.026.676
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		9.946	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng				166.996.042.146	20.148.913.200	156.996.042.146	15.039.939.973

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	25.637.082.000	312.669.150
Các đối tượng khác	38.655.378.614	29.351.228.345
Cộng	64.292.460.614	29.663.897.495

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	25.637.082.000	312.669.150
Cộng	25.637.082.000	312.669.150

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	1.147.424.910	-
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	807.200.000	-
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	918.967.000	-
Fangcheng Port City HuaPai Trading Co.,Ltd	-	2.622.969.500
Các đối tượng khác	577.112.470	640.115.540
Cộng	3.450.704.380	3.263.085.040

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.497.710.026	132.700.043.788	123.245.004.461	-	12.952.749.353
Thuế xuất nhập khẩu	-	140.683.500	261.956.860	402.640.360	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	283.498	-	3.314.604.502	3.315.151.856	830.852	-
Thuế tài nguyên	-	37.508.447	641.057.576	602.487.851	-	76.078.172
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	917.847.478	917.847.478	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	22.063.018	22.063.018	-	-
Cộng	283.498	3.675.901.973	137.870.573.222	128.518.195.024	830.852	13.028.827.525

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	1.880.570.703	2.065.445.094
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3.840.480.593	2.617.089.460
Trích trước chi phí vận chuyển bột	2.550.142.287	2.807.776.114
Tiền nước	145.395.767	132.693.134
Chi phí khác	24.534.164	19.214.403
Cộng	8.441.123.514	7.642.218.205

21. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	348.632.193	132.518.464
BHXH, BHYT, BHTN	68.018.511	96.705.082
Thuế TNCN thu thừa	73.416.593	88.727.472
Cổ tức phải trả	16.580.955	21.788.861.998
Quỹ Công đoàn	401.575.123	191.472.561
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	510.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.096.604	433.063.587
Cộng	1.523.319.979	22.731.349.164

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	382.008.300	382.008.300
Cộng	382.008.300	382.008.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngân hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Cuối năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		1.156.921.479.168		3.532.684.288.374		3.569.151.300.298		1.120.454.467.244
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		377.109.246.400		1.199.908.011.398		1.171.054.810.000		405.962.447.798
+ VND		324.954.436.400		1.199.908.011.398		1.118.900.000.000		405.962.447.798
+ USD	2.289.500 #	52.154.810.000			2.289.500 #	52.154.810.000		431.579.188.452
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		419.014.947.050		1.402.197.473.760		1.389.633.232.358		420.524.700.577
+ VND		350.970.734.450		1.306.769.526.021		1.237.215.559.894		11.054.487.875
+ USD	2.986.360 #	68.044.212.600	4.196.171 #	95.427.947.739	6.695.967 #	152.417.672.464	486.564 #	282.912.830.994
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		360.797.285.718		928.032.502.216		1.005.916.956.940		282.912.830.994
+ VND		360.797.285.718		928.032.502.216		1.005.916.956.940		282.912.830.994
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi		-		2.546.301.000		2.546.301.000		-
+ VND		-		2.546.301.000		2.546.301.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		76.005.661.536		63.483.915.191		76.655.907.818		62.833.668.909
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		8.145.831.700		15.895.201.575		8.556.877.922		15.484.155.353
+ VND		8.145.831.700		15.895.201.575		8.556.877.922		15.484.155.353
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		60.085.016.196		32.578.399.796		60.085.016.196		32.578.399.796
+ VND		57.280.376.368		32.578.399.796		57.280.376.368		32.578.399.796
+ USD	123.092 #	2.804.639.828			123.092 #	2.804.639.828		14.771.113.760
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		7.774.813.640		15.010.313.820		8.014.013.700		14.771.113.760
+ VND		7.774.813.640		15.010.313.820		8.014.013.700		14.771.113.760
Cộng		1.232.927.140.704		3.596.168.203.565		3.645.807.208.116		1.183.288.136.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	25.760.264.628	16.661.310.000	11.983.489.087	30.438.085.541
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	147.948.722.924	5.000.000.000	60.085.016.196	92.863.706.728
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	24.428.626.360	37.525.756.325	8.481.788.700	53.472.593.985
Cộng	198.137.613.912	59.187.066.325	80.550.293.983	176.774.386.254
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	76.005.661.536			62.833.668.909
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	122.131.952.376			113.940.717.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HỆTD số 0243/13/NHNT.QNG	14.100.000.000	7.000.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0356/13/NHNT.QNG	19.000.000.000	7.000.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0324/13/NHNT.QNG	13.800.000.000	4.500.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0090/13/NHNT.QNG	3.625.000.000	1.450.000.000	Mở rộng kho nhà máy cồn sản Đăk Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0357/13/NHNT.QNG	11.110.306.932	5.400.000.000	Nâng công suất nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 069/16/NHNT.QNG	31.228.399.796	7.228.399.796	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sản Đăk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đak Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng
Cộng	92.863.706.728	32.578.399.796				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 0520/2016/2738	21.282.833.908	12.104.476.516	Đầu tư sản xuất bột tại Pregel tại NM Gia Lai - Cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 0520/2013/0000190	2.484.696.965	1.973.069.140	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	72 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0520/2012/0000783	6.670.554.668	1.406.609.697	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	30.438.085.541	15.484.155.353				
C. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	6.865.005.660	3.051.113.760	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	5.222.100.000	1.809.800.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	6.147.657.000	2.290.200.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi và tinh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	33.000.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	2.237.831.325	1.020.000.000	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	53.472.593.985	14.771.113.760				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	108.935.570.000	36.534.952.620	167.633.116.055	91.816.921.364
Tăng trong năm	-	-	12.175.725.677	78.566.680.469
Giảm trong năm	-	-	-	116.444.129.845
Số dư tại 31/12/2016	108.935.570.000	36.534.952.620	179.808.841.732	53.939.471.988
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	179.808.841.732	53.939.471.988
Tăng trong năm	21.787.110.000	56.646.486.000	4.826.693.976	62.926.310.839
Giảm trong năm	-	97.288.000	-	43.240.730.092
Số dư tại 31/12/2017	130.722.680.000	93.084.150.620	184.635.535.708	73.625.052.735

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.072.268	10.893.557
- Cổ phiếu thường	13.072.268	10.893.557
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.072.268	10.893.557
- Cổ phiếu thường	13.072.268	10.893.557
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	53.939.471.988	91.816.921.364
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.926.310.839	78.566.680.469
Phân phối lợi nhuận	43.240.730.092	116.444.129.845
Phân phối lợi nhuận năm trước	43.240.730.092	94.657.015.845
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.826.693.976	12.175.725.677
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.826.693.976	9.365.942.828
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	688.800.000	1.000.000.000
- Trả cổ tức	32.898.542.140	72.115.347.340
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	21.787.114.000
- Tạm ứng cổ tức	-	21.787.114.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	73.625.052.735	53.939.471.988

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 15/04/2017.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 15/04/2017 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 là trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 50,2% vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông chi tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 20% vào ngày 05/01/2017. Hai đợt thanh toán còn lại chốt danh sách cổ đông vào ngày 24/05/2017. Thời gian thanh toán lần lượt vào ngày 15/6/2017 và 03/7/2017 với cùng tỷ lệ 15,1% vốn điều lệ.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu hàng hóa	706.592.373.341	481.665.342.596
Doanh thu thành phẩm	2.345.212.219.936	2.360.621.962.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.565.636	2.000.727.181
Cộng	3.052.079.158.913	2.844.288.032.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hóa	679.925.753.493	463.653.416.350
Giá vốn thành phẩm	2.043.333.199.501	2.053.245.273.609
Giá vốn dịch vụ khác	168.185.139	-
Cộng	2.723.427.138.133	2.516.898.689.959

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.520.238	88.688.257
Chiết khấu thanh toán	68.024.000	14.986.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.212.030.159	6.926.762.766
Lãi chậm trả	4.150.949.524	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.493.166.343	4.238.319.904
Cộng	15.003.690.264	11.268.757.465

27. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	89.238.123.538	79.802.272.642
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	5.108.973.227	10.726.550.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá	846.710.670	788.483.734
Cộng	95.193.807.435	91.317.306.834

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền lương	4.132.993.138	2.522.501.732
Chi phí vận chuyển	125.261.027.641	126.699.677.233
Các khoản khác	36.067.025.209	31.395.517.010
Cộng	165.461.045.988	160.617.695.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền lương	11.099.711.057	1.000.000.000
Các khoản khác	11.761.930.925	7.380.470.618
Cộng	22.861.641.982	8.380.470.618

29. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Hỗ trợ bán hàng	216.617.700	12.000.000
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ	-	498.304.738
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	36.181.818	27.184.546
Từ bảo hiểm bồi thường	-	314.696.000
Các khoản khác	47.493.902	256.350.442
Cộng	300.293.420	1.108.535.726

30. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản phạt chậm nộp thuế	324.251.815	768.552.954
Các khoản khác	150.243.966	115.928.650
Cộng	474.495.781	884.481.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.926.310.839	78.566.680.469
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	80.251.427.954	87.477.703.381
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.480.103.266)	69
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(12.845.013.849)	(8.911.022.981)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.629.954.143)	(6.317.695.518)
- Điều chỉnh tăng	2.582.076.016	1.641.226.718
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn miễn thuế	1.218.460.629	1.498.245.248
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	24.491.280	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	337.692.190	142.981.470
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	1.001.431.917	-
- Điều chỉnh giảm	8.212.030.159	7.958.922.236
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	8.212.030.159	6.926.762.766
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu	-	1.001.431.917
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	-	30.727.553
Tổng thu nhập chịu thuế	57.296.356.696	72.248.984.951
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	81.469.888.583	88.975.948.629
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.455.611.986)	69
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(19.717.919.901)	(16.726.963.747)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.827.524.550.725	1.875.128.217.751
Chi phí nhân công	100.770.807.091	87.991.264.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.103.855.849	70.073.205.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.476.105.313	260.679.916.327
Chi phí khác bằng tiền	20.815.916.803	362.553.526.982
Cộng	2.322.691.235.781	2.656.426.130.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 USD	01/01/2017 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.089,62	2.077,56
Phải thu khách hàng	2.568.834,18	3.918.316,74
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	215.781,00	450.331,00
Các khoản vay và nợ	486.564,00	5.398.951,50

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.183.288.136.153	113.940.717.345	1.297.228.853.498
Phải trả người bán	64.292.460.614	-	64.292.460.614
Chi phí phải trả	8.441.123.514	-	8.441.123.514
Phải trả khác	631.677.559	382.008.300	1.013.685.859
Cộng	1.256.653.397.840	114.322.725.645	1.370.976.123.485
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.232.927.140.704	122.131.952.376	1.355.059.093.080
Phải trả người bán	29.663.897.495	-	29.663.897.495
Chi phí phải trả	7.642.218.205	-	7.642.218.205
Phải trả khác	22.221.925.585	382.008.300	22.603.933.885
Cộng	1.292.455.181.989	122.513.960.676	1.414.969.142.665

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có ít rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	12.934.438.352	-	12.934.438.352
Phải thu khách hàng	304.288.082.506	-	304.288.082.506
Phải thu về cho vay	522.767.123	-	522.767.123
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	6.999.780.825	-	6.999.780.825
Cộng	324.745.068.806	506.590.000	325.251.658.806

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	15.969.551.480	-	15.969.551.480
Phải thu khách hàng	404.196.521.334	-	404.196.521.334
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	13.533.269.990	-	13.533.269.990
Cộng	433.699.342.804	506.590.000	434.205.932.804

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	35.985.346.530	32.724.597.100
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	359.005.153.250	253.517.873.272
	Cổ tức nhận được	7.884.163.171	6.836.932.373
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	79.435.192.592	90.864.089.319
	Bán hàng	2.143.934.756	2.492.995.975
	Lãi chậm trả	1.435.796.777	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	147.090.147.000	10.089.981.000
	Bán hàng	10.529.009.489	15.258.016.359
	Lãi chậm trả	1.857.298.037	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.187.900.000	1.086.520.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.309.300.098	2.648.993.061

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2018

